

# Chia sẻ chi phí trong giáo dục đại học: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý đối với Việt Nam

Nguyễn Thanh Tâm<sup>1</sup>, Nguyễn Minh Đức<sup>2</sup>,  
Nguyễn Thị Hiền<sup>3</sup>, Đặng Thị Minh Hiền<sup>4</sup>,  
Hoàng Lê Mai Phương<sup>5</sup>

<sup>1</sup> Email: thanhtram.vss@gmail.com

<sup>2</sup> Email: nguyenminhducvkhgdvn@gmail.com

<sup>3</sup> Email: hien137nguyen@gmail.com

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam  
101 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

<sup>4</sup> Học viện Quản lý Giáo dục  
31 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam  
Email: Dtmhien.qlgd@gmail.com

<sup>5</sup> Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam  
12 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam  
Email: hoanglemaiphuong@gmail.com

**TÓM TẮT:** Giáo dục đại học có tầm quan trọng ngày càng tăng trong việc phân bổ nguồn nhân lực để hỗ trợ phát triển xã hội và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, chi phí cho giáo dục đại học cũng rất tốn kém, đặc biệt là khi ở cấp độ cao, chi phí tăng lên do áp lực tuyển sinh tăng đáng kể. Các chính phủ cũng bị bao vây với các nhu cầu công cộng khác, nhiều trong số đó cấp bách về mặt chính trị hơn so với nhu cầu của giáo dục đại học và cùng với giáo dục đại học, vượt quá nhiều, ở hầu hết các quốc gia mà nguồn thu công khan hiếm. Chia sẻ chi phí hoặc thay đổi ít nhất một phần gánh nặng chi phí giáo dục từ chính phủ (hoặc người nộp thuế) cho phụ huynh và học sinh là xu hướng trên toàn thế giới. Đây chính là chìa khóa để giải quyết những vấn đề tài chính mà giáo dục đang gặp phải. Bài viết giới thiệu kinh nghiệm thực hiện chia sẻ chi phí tại Thụy Điển, Hoa Kỳ và Singapore, từ đó nêu lên một số hàm ý gợi mở cho Việt Nam trong việc xây dựng những chính sách để thực hiện chia sẻ chi phí trong giáo dục đại học.

**TỪ KHÓA:** Kinh tế học giáo dục; tài chính giáo dục; chia sẻ chi phí; giáo dục đại học; chia sẻ chi phí trong giáo dục đại học.

→ Nhận bài 11/6/2020 → Nhận bài đã chỉnh sửa 10/7/2020 → Duyệt đăng 15/9/2020.

## 1. Đặt vấn đề

Giáo dục (GD) đại học (ĐH) Việt Nam cũng như toàn cầu đang tồn tại trong bối cảnh chung, đó là số lượng tuyển sinh cũng như quy mô đào tạo ĐH có xu hướng ngày càng tăng lên qua mỗi năm, song nguồn ngân sách mà các chính phủ cấp cho GD ĐH thì không tăng kịp với sự mở rộng về quy mô đó. Trên thực tế, chi phí cho GD ĐH ngày càng gia tăng không chỉ bởi sự tăng quy mô mà còn bởi chi phí bình quân cho đào tạo một sinh viên (SV) ĐH có xu hướng ngày càng tăng xuất phát từ yêu cầu đổi mới chương trình và chất lượng đào tạo, ... Những vấn đề nêu trên buộc các cơ sở GD ĐH phải năng động hơn trong việc tìm kiếm thêm những nguồn tài chính khác ngoài ngân sách nhà nước (NSNN), hoặc phải chấp nhận ít nhiều “đánh đổi” giữa việc mở rộng quy mô đào tạo và chất lượng đào tạo. Thêm vào đó, sự “y lại” và kém hiệu quả của hệ thống GD ĐH công được trợ cấp, sự kém linh hoạt trong việc đáp ứng nhu cầu học tập ngày một phong phú, đa dạng của người dân, sự kém nhạy cảm trong việc đáp ứng những đòi hỏi ngày càng cao của thị trường lao động về chất lượng nguồn nhân lực, ... là những nguyên nhân dẫn tới cần thiết phải có sự “góp mặt” của các thành phần khác trong xã hội (tư nhân, doanh nghiệp, người học, ...) trong việc cùng tham gia gánh vác, chia sẻ chi phí GD ĐH, từ đó tham gia vào quá trình đào tạo và hoạt động quản lý của nhà trường, ...

Bối cảnh trên cho thấy, việc “chia sẻ chi phí” hay

chuyển một phần gánh nặng tài chính của GD ĐH cho các đối tượng khác như người học, phụ huynh, tư nhân, doanh nghiệp, ... và rộng ra là toàn xã hội là một yêu cầu bức thiết đặt ra đối với rất nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về chia sẻ chi phí trong GD ĐH, tìm hiểu những vấn đề thực tiễn và chính sách cũng như tác động của các chính sách này đối với sự phát triển của GD ĐH ở các quốc gia được lựa chọn là hết sức cần thiết và có ý nghĩa quan trọng. Nó sẽ cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc lựa chọn mô hình và xây dựng các chính sách “chia sẻ chi phí” phù hợp với bối cảnh GD ĐH của Việt Nam hiện nay.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý luận của việc chia sẻ chi phí trong giáo dục đại học

#### 2.1.1. Chi phí của giáo dục đại học

##### a. Khái niệm

Có rất nhiều góc độ khác nhau để tiếp cận nghiên cứu chi phí nói chung, chi phí của GD ĐH nói riêng và ứng với mỗi góc độ tiếp cận này ta sẽ có những khái niệm tương ứng. Xét về phương diện tiếp cận tổng thể đối với GD ĐH, nhóm tác giả nhất trí với khái niệm được đưa ra bởi Wang Shang-mai (1999) như sau: “Chi phí GD là giá trị của toàn bộ các nguồn lực đã được tiêu dùng khi GD SV/HS. Nói cách khác, đó là tất cả các phí tổn được trả trực tiếp hoặc gián tiếp bởi xã hội, các cá nhân được

GD và gia đình họ dưới hình thức tiền tệ”.

#### b. Phân loại chi phí

Có nhiều cách thức khác nhau để phân loại chi phí GD dựa vào sự khác biệt trong mục đích chi tiêu, chủ thể chi tiêu, tính chất của khoản chi phí,... Các cách phân loại cơ bản nhất, được sử dụng phổ biến nhất và có ý nghĩa trong nghiên cứu kinh tế học GD và quản lý GD, đó là: Phân theo tính chất của khoản chi, có chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp; Phân theo chủ thể chi tiêu, có chi phí cá nhân, chi phí nhà nước, chi phí xã hội và chi phí của cơ sở GD ĐH; Phân theo đối tượng chi tiêu, có chi phí vật chất và chi phí nhân lực; Phân theo đặc điểm hạch toán, bao gồm chi phí thường xuyên và chi phí không thường xuyên.

### 2.1.2. Chia sẻ chi phí trong giáo dục đại học

#### a. Khái niệm

Theo Bruce Johnstone (1986, 1991, 1992, 2002, 2003, 2011), chia sẻ chi phí nói tới việc: “*Chuyển gánh nặng chi phí cho GD ĐH từ chỗ “trông cậy” hoàn toàn hoặc gần như hoàn toàn vào chính phủ hay những người đóng thuế sang một số nguồn cung cấp tài chính khác nhờ vào phụ huynh và/hoặc HS, cả dưới dạng học phí hoặc phí sử dụng nhằm chi trả toàn bộ các chi phí cho cơ sở vật chất và đội ngũ mà cơ sở GD hay chính phủ cung cấp trước đây*” [1].

Johnstone là người đưa ra lý thuyết về chia sẻ chi phí lần đầu tiên vào năm 1970 với quan niệm như trên. Tuy nhiên, cho tới nay, khái niệm về chia sẻ chi phí trong GD đã được phát triển thêm một bước và thường được hiểu theo nghĩa rộng hơn cũng như áp dụng cho các cấp học khác nhau không chỉ ở GD ĐH. Nhìn chung, *chia sẻ chi phí nói đến việc các thành phần hưởng lợi từ GD cùng tham gia đóng góp tài chính (tiền, trang thiết bị, cơ sở vật chất, tài liệu giảng dạy, học tập...) cho GD. Các thành phần này bao gồm: Chính phủ (hay những người đóng thuế), người học, phụ huynh, các cá nhân và các nhà tài trợ* [1].

#### b. Các bên tham gia trong chia sẻ chi phí

- *Chính phủ*: Các chính phủ tham gia “tài trợ” cho GD ĐH bằng nguồn kinh phí chủ yếu có được từ nguồn thu thuế (bao gồm thuế trực thu và thuế gián thu) do toàn dân đóng góp. Ngoài ra, kinh phí này có thể có nguồn gốc từ các khoản vay hoặc viện trợ chính phủ, phát hành công trái hay xổ số, ...

- *Phụ huynh*: Phụ huynh chi trả một phần chi phí của GD ĐH thông qua các khoản đóng góp cho nhà trường hoặc gánh chịu một số chi phí ăn ở của người học - con em họ. Các thành viên khác trong gia đình hoặc thậm chí là các thành viên khác trong làng xã/chính quyền địa phương hoặc các tổ chức tôn giáo, cũng có thể thuộc nhóm “phụ huynh” khi họ đứng ra tài trợ cho một SV.

- *SV*: SV có thể chi trả một phần chi phí cho GD ĐH bằng thu nhập từ công việc làm hoặc bằng các khoản vay. Khoản vay sau đó có thể được hoàn lại khi SV tốt nghiệp

và đi làm bằng khoản tiền trả hàng tháng hoặc được trả lại bằng khoản khấu trừ trong thu nhập của người tốt nghiệp và trả lại cho người cho vay.

- *Các cá nhân và các đơn vị tài trợ*: Đóng góp của nhóm đối tượng này có thể nhằm cải thiện chất lượng của trường học, tăng tổng ngân sách của nhà trường (Do đó, giảm tổng số tiền phải trả trực tiếp lên phụ huynh và HS) và nhằm hướng tới một số SV cụ thể, dưới dạng tài trợ hay học bổng.

Bản thân trường ĐH cũng có thể coi là một nhà tài trợ học bổng cho các nhu cầu đặc biệt của các SV tới từ các gia đình nghèo. Nhưng những nhà tài trợ thực tế trong những trường hợp này thường là phụ huynh của những SV giàu, những người mà có thể trả nhiều hơn so với mức mà họ được yêu cầu để bù đắp chi phí giảng dạy trung bình thực tế của nhà trường.

#### c. Cơ sở của việc chia sẻ chi phí trong GD ĐH

Một là, sự thiếu hụt nguồn lực cho GD ĐH; Hai là, nhằm đảm bảo công bằng xã hội; Ba là, nhằm thúc đẩy tính cạnh tranh và hiệu quả; Bốn là nhằm tăng khả năng lựa chọn, tính đa dạng, khác biệt. Tóm lại, có khá nhiều lý lẽ được đưa ra để ủng hộ cho việc thực hiện chia sẻ chi phí trong GD ĐH. Chúng ta cũng thấy rằng, những lý lẽ này có tính thuyết phục rất cao và việc “trì hoãn” chia sẻ chi phí trong GD ĐH khó lòng thực hiện được.

## 2.2. Kinh nghiệm thực hiện chia sẻ chi phí trong giáo dục đại học ở một số quốc gia trên thế giới

### 2.2.1. Thụy Điển

#### a. NSNN

Tại Thụy Điển, nguồn tài chính từ NSNN cấp cho các trường ĐH chiếm tới 85% tổng toàn bộ ngân sách cho GD ĐH và số tiền này được cấp cho các trường dưới dạng các khoản trợ cấp [2]. Các khoản trợ cấp cho các cơ sở đào tạo được phân bổ theo dạng trợ cấp một lần toàn phần (block grants). Các trường sẽ nhận được tổng số tiền trợ cấp và có quyền tự do phân bổ tổng trợ cấp đó cho các lĩnh vực của nội bộ nhà trường mà không phải tuân theo một quy trình bắt buộc từ các cấp trên chỉ đạo. Nguồn kinh phí nhà nước cấp cho các trường ĐH là nguồn kinh phí chủ yếu của các trường. Cơ chế cấp kinh phí từ NSNN cho các trường ĐH tại Thụy Điển ngày càng phát triển theo hướng phân bổ dựa trên kết quả hoạt động, cụ thể là khi phân bổ ngân sách cho hoạt động giảng dạy có tính đến các yếu tố liên quan đến kết quả hoạt động của nhà trường như số SV đào tạo được, số tín chỉ thực hiện giảng dạy trong năm. Số kinh phí được cấp được tính toán dựa trên công thức định lượng đã làm tăng sự khách quan, công khai, minh bạch của việc cấp kinh phí nhà nước cho các trường.

#### b. Chính sách học phí

Trong suốt một thời gian dài, Thụy Điển là một trong số ít quốc gia khu vực Châu Âu có chính sách miễn hoàn toàn học phí cho GD ĐH đối với những SV bản địa và SV đến từ các quốc gia khác thuộc khu vực EU/EEA

cùng với Thụy Sĩ (Điều khoản trong Luật GD ĐH được Nghị viện thông qua tháng 6 năm 2010). Theo đó, SV là công dân của các quốc gia khác không thuộc phạm vi kể trên còn được gọi là SV thuộc quốc gia thứ ba phải chi trả phí nhập học và học phí cho các khóa học và chương trình học thuộc cấp độ 1 (cử nhân) và cấp độ 2 (thạc sĩ) bắt đầu từ kì học năm 2011. Tuy nhiên, trong nhóm đối tượng này vẫn có một vài ngoại lệ được hưởng chính sách miễn học phí. Riêng cấp độ 3 (trình độ tiến sĩ) được miễn hoàn toàn học phí cho mọi đối tượng. Các trường ĐH tại Thụy Điển có quyền tự chủ nhất định: Có thể tự thiết lập mức học phí cho các đối tượng SV không thuộc diện miễn học phí, đào tạo ở cấp độ 1 (trình độ cử nhân) và cấp độ 2 (trình độ thạc sĩ). Mức học phí được các trường ĐH thiết lập thường niên.

### c. Nguồn thu phụ trợ của các nhà trường

Ngoài nguồn cung tài chính từ NSNN và nguồn thu từ học phí thu của các SV không nằm trong diện được miễn học phí đã trình bày ở trên, các trường ĐH Thụy Điển có thể có thêm các nguồn thu nhập bổ sung sau: Thu nhập từ các hoạt động nghiên cứu theo hợp đồng nghiên cứu; Cho, biếu, tặng, quyên góp, tài trợ, viện trợ từ các cá nhân, tổ chức khác; Lãi suất từ quỹ tiền gửi và các khoản đầu tư; Các hợp đồng giảng dạy cho các đối tượng khách hàng cụ thể (các dịch vụ GD, tiếp tục phát triển đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp từ các công ty, tổ chức, đào tạo SV sư phạm); Doanh thu từ thu học phí của các khóa học ngắn hạn.

### d. Hỗ trợ tài chính cho SV

Ủy ban Quốc gia Thụy Điển về các hỗ trợ cho SV (CSN) là cơ quan chịu trách nhiệm trong việc quản lý điều hành các gói dịch vụ cấp tài chính cho SV. Ước tính, mỗi năm có khoảng 900.000 người được nhận các hỗ trợ tài chính phục vụ cho việc học tập. Chi phí cho vay mỗi năm vào khoảng 22 tỉ SEK (2,6 tỉ EUR) [3]. Các nguyên tắc cơ bản của hệ thống hỗ trợ tài chính cho HS, SV tại Thụy Điển là: 1/ Có tính phổ quát rộng rãi trong hệ thống GD; 2/ Bao quát được hầu như mọi đối tượng người dân có nhu cầu; 3/ Được chuyển trực tiếp tới người đi học; 4/ Được cấp một cách độc lập, hầu như không phụ thuộc vào tình hình tài chính của gia đình, của phụ huynh. Mức trợ cấp là như nhau cho mọi đối tượng và được điều chỉnh hàng năm theo mức giá cả chung của nền kinh tế. Kinh phí cho trợ cấp chiếm khoảng 1/3 tổng kinh phí mỗi gói hỗ trợ, không chịu thuế và không phải trích nộp bảo hiểm xã hội (CSN, 2013).

- *Tín dụng SV*: Kinh phí dành cho phần tín dụng SV chiếm khoảng 2/3 tổng kinh phí trong gói hỗ trợ học tập cho SV. Gói hỗ trợ tài chính cho SV theo học chương trình toàn thời gian năm 2014 là 9,004 SEK (1,088 Euro) một tháng (phát theo kì 4 tuần), trong đó khoản tín dụng SV mỗi tháng vào khoảng 6,184 SEK (747 Euro), phát trong 10 tháng một năm. Những SV từ 25 tuổi trở lên có thể nộp hồ sơ xin vay thêm khoản tín dụng bổ sung. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2014, khoản tín dụng bổ sung

được áp dụng cho cả SV toàn thời gian và bán thời gian. Khoản vay bổ sung có thể được duy trì trong tối đa là 120 tuần học, mỗi tuần 879 SEK cho các SV toàn thời gian.

- *Hỗ trợ bằng hiện vật*: SV được hưởng rất nhiều loại chiết khấu và ưu đãi. Ví dụ như được tham gia một chương trình bảo hiểm trong suốt thời gian đang học tập. Để nhận được những ưu đãi theo dạng này, SV phải xuất trình thẻ SV chứng minh đang đi học. Tất cả những SV là thành viên của hiệp hội SV sẽ được sở hữu hai loại thẻ, mỗi thẻ sẽ cho phép các SV này được nhận ưu đãi cho các chương trình khác nhau.

- *Hỗ trợ tài chính cho SV học tại nước ngoài*: Một đặc điểm nổi bật của hệ thống hỗ trợ tài chính cho SV tại Thụy Điển là các chính sách không chỉ áp dụng cho việc học trong nước mà còn mang đến cho SV cơ hội nhận được các hỗ trợ ở bậc ĐH tại nước ngoài.

## 2.2.2. Hoa Kỳ

### a. NSNN

Ngân sách phân bổ nhà nước cho các trường cao đẳng (CĐ) và ĐH công lập đã giảm trong nhiều năm qua, đặc biệt là số tiền cho các hoạt động hàng năm (tức là không bao gồm phân bổ về vốn và các phân bổ đặc biệt) và kiểm soát để tăng số lượng tuyển sinh và lạm phát. Ủy ban ĐH báo cáo rằng, ngân sách phân bổ nhà nước cho các tổ chức công cộng của GD ĐH đã giảm 16% trong theo đồng đô la ổn định 2012-13 từ năm 2007-08 đến năm 2012-13: từ 90,5 tỉ USD xuống còn 76,2 tỉ USD [4]. Kinh phí phân bổ từ chính phủ cho các cơ sở công lập vẫn chiếm phần lớn trong doanh thu các cơ sở công lập, mặc dù đang giảm dần cả về tỉ trọng trong chi phí chính phủ cũng như trong doanh thu của các cơ sở GD.

### b. Chính sách học phí

Mức học phí và lệ phí GD ĐH Hoa Kỳ do phụ huynh, HS phải gánh chịu cao hơn ở những nước khác. Tại Hoa Kỳ, không chỉ có chi phí GD ĐH cơ bản cho mỗi SV ở hầu hết các trường CĐ và ĐH cao mà phần học phí và lệ phí GD ĐH cũng cao hơn ở những nước khác. Việc chấp nhận mức học phí cao ở các trường CĐ và ĐH công lập Hoa Kỳ xuất phát từ sự tin tưởng của phụ huynh và HS rằng GD ĐH mang lại lợi ích đáng kể, cả về tiền tệ và phi tiền tệ. Ngoài ra, Hoa Kỳ có một hệ thống rất lớn các khoản tài trợ và cho vay, có xuất xứ từ chính phủ của cả tiểu bang và liên bang cũng như từ các tổ chức và các nguồn từ thiện khác. Điều này làm cho các trường CĐ và ĐH công và tư có kinh phí để chi trả việc quảng cáo cho trường nhằm tuyên truyền, vận động các HS mà gia đình không thể đóng tiền cho con đi học ĐH. Một thực tế rằng, ở Hoa Kỳ, sự gia tăng học phí hàng năm tồn tại trong hầu hết các năm và hầu hết các tổ chức, cả công lập và tư thực, và đã vượt qua tỉ lệ lạm phát hiện hành, trong những năm gần đây đã vượt quá mức tăng thu nhập hàng năm của hộ gia đình. Mức học phí và lệ phí công bố theo khu vực, đã được điều chỉnh lạm phát so với mức giá được công bố năm 1984 - 1985 [5].

### *b. Nguồn thu phụ trợ*

*Quà tặng, tài trợ và hợp đồng tư nhân:* Tài trợ và hợp đồng tư nhân có tính chất giống như các khoản được tài trợ bởi chính phủ. Mặc dù khối lượng các khoản tài trợ và các hợp đồng tư nhân đang tăng lên nhưng dường như nó vẫn quá nhỏ so với các quỹ của chính phủ liên bang. Các nhà tài trợ của quà tặng hàng năm thông thường là các cựu SV, các cư dân cộng đồng, các nhà thờ hay các thành viên nhà thờ hoặc những người đã phát triển một dự án đầu tư hoặc liên kết nhà trường.

*Thu nhập từ các quỹ ủng hộ:* Quỹ ủng hộ là một tập hợp các tài sản gộp lại thường bao gồm nhiều quỹ cá nhân được đầu tư một cách có mục đích và trách nhiệm để tạo ra thu nhập, giúp: Tôn vinh các mục đích được dự định trước của các nhà tài trợ cho món quà của họ; Hỗ trợ ngân sách hoạt động của các tổ chức; Tái đầu tư để bảo vệ giá trị của các khoản hiến tặng khỏi lạm phát.

*Kinh doanh các mặt hàng và dịch vụ của hoạt động GD:* Mục đích chính của hình thức kinh doanh này liên quan đến một chương trình giảng dạy, nó hỗ trợ và đào tạo SV các kĩ năng thực hành và kinh nghiệm trong chuyên ngành. Các sản phẩm, dịch vụ của nó được bán ra để có thể tự hỗ trợ hạng mục kinh doanh này, nhờ đó trang trải một phần chi phí cho các đơn vị đào tạo.

*Các nguồn khác:* Loại này bao gồm các thu nhập không được bao phủ bởi các nguồn khác như: lãi thu được từ đầu tư vốn ngắn hạn, giá thuê, giá bán mặt bằng...

### *c. Hỗ trợ tài chính cho SV*

Hệ thống hỗ trợ tài chính Hoa Kỳ được mô tả như là một phi hệ thống, gồm các nguồn lực độc lập của các khoản trợ cấp, cho vay và hỗ trợ học tập từ chính phủ liên bang, tiểu bang, các trường và các quỹ thuộc các tập đoàn và quỹ từ thiện địa phương. Hiện nay, nó đã trở thành một nguồn cơ bản để tài trợ cho GD ĐH Hoa Kỳ. Trong đó, chính phủ liên bang đóng vai trò quan trọng trong hệ thống hỗ trợ này. Tuy nhiên, tác động và việc sử dụng loại hình hỗ trợ này là khác nhau trong các khu vực tư nhân phi lợi nhuận, trong khu vực công và trong khu vực tư nhân vì lợi nhuận. Ở Hoa Kỳ, nguồn vốn liên bang cho SV vay tại Hoa Kỳ nói chung là có sẵn, nghĩa là cho SV vay mà không cần xem xét đến yêu cầu từ phía nhà trường, chương trình học tập của người vay, cam kết học tập, hoặc hiệu suất và không cần sự bảo đảm tín dụng hay một hợp đồng. Hệ thống được phân chia thành 4 nhóm: 1/ Hỗ trợ liên bang (Trợ cấp liên bang; Các khoản vay liên bang; Chương trình vừa học vừa làm liên bang; Phúc lợi thuế GD); 2/ Trợ cấp tiểu bang; 3/ Trợ cấp của các cơ sở GD; 4/ Trợ cấp tư nhân và nhà tuyển dụng.

## **2.2.3. Singapore**

### *a. NSNN*

Chính phủ Singapore hằng năm dành 20% ngân sách để đầu tư cho GD, trong đó GD ĐH chiếm khoảng hơn 40% tổng ngân sách chi cho GD. Theo số liệu của Bộ

Tài chính Singapore, năm 2013 Chính phủ đã cấp cho Bộ GD 10,7 tỉ \$ Singapore, trong đó khoản đầu tư cho GD ĐH là 5,1 tỉ \$ [6]. Trên bình diện quốc tế, Singapore cũng là một trong những nước có tỉ trọng ngân sách đầu tư cho GD thuộc vào loại cao. Nhìn chung, nguồn ngân sách mà Chính phủ Singapore dành cho GD tương đối ổn định và tăng trưởng hàng năm. Điều này hoàn toàn phù hợp với ưu tiên và cam kết của Chính phủ về một nền GD phát triển, “đi tắt đón đầu” và là động lực cho sự phát triển kinh tế xã hội.

### *b. Chính sách học phí*

Trước đây, ở Singapore, học phí GD ĐH chủ yếu là do Chính phủ tài trợ. Giữa những năm 1980, Chính phủ quyết định chuyển một phần kinh phí từ nguồn tài trợ cho GD ĐH trở thành học phí (Selvaratnam, 1994), mục tiêu là để cung cấp quỹ công để trang trải mức trợ cấp khác nhau, từ 75% - 84% cho các khóa học ĐH (NUS, 2001). Tuy nhiên, trong thực tế, học phí chỉ tăng trung bình 1,64% trong năm 2001, trong khi trợ cấp cho các trường ĐH vẫn tăng 10% trong cùng thời kì (Bộ Tài chính Singapore, 2001). Điều này cho thấy, chính sách học phí của Singapore có nhiều ưu đãi đối với SV, đồng thời mức tăng học phí hằng năm tương đối thấp. Chính phủ quy định mức học phí của mỗi trường là khác nhau và cho các trường tự chủ trong việc điều chỉnh học phí nhưng không quá 10%. Thông thường, các trường đều có sự điều chỉnh và tăng học phí vào khoảng tháng 10 hàng năm. Sự gia tăng lớn nhất đã được thực hiện tại ĐH Quốc gia Singapore, nơi học phí dao động 3 - 10% tùy theo chương trình học. ĐH Quản lí Singapore tăng 3% và 1,6% là mức tăng của ĐH Kỹ thuật Nanyang. Các trường CĐ quốc gia thì không thường xuyên tăng học phí [7].

### *c. Nguồn thu phụ trợ*

Năm 2005, Chính phủ chấp thuận NUS, NTU, SMU trở thành ĐH tự chủ theo đề nghị của UAGF (University Autonomy, Governance and Funding Steering Committee). Đây là quyết định có tính chiến lược để nâng cao tính tự chủ trong trường ĐH, thúc đẩy tạo ra sự khác biệt và định hướng chiến lược riêng về thể mạnh cho mỗi trường để thu hút được SV cũng như các nguồn tài trợ. Các trường được tự chủ quyết định các mức học phí khác nhau cho các khóa học khác nhau; Có chế độ linh hoạt để đãi ngộ, tuyển dụng nhân tài dựa trên thành tích và năng lực; Có chính sách để tài trợ cho hoạt động nghiên cứu, đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm tạo ra môi trường học thuật lí tưởng, đưa ra các tiêu chuẩn/tiêu chí tuyển sinh, phát triển chương trình đào tạo phù hợp để trang bị kiến thức và kĩ năng cho SV... Cơ chế ĐH tự chủ cũng khuyến khích các trường tích cực đa dạng hóa các nguồn quỹ hiến tặng từ nhiều nguồn như cựu SV, doanh nghiệp, chính quyền địa phương, thu nhập từ SV quốc tế,... Chẳng hạn, NUS vận động được nguồn quỹ hiến tặng lớn nhất Châu Á và không ngừng tăng lên qua các năm: 1,8 tỉ USD năm 2011 lên 2,2 tỉ USD năm 2012 [6]. Tuy nhiên, sự hỗ trợ về tài chính từ Chính phủ vẫn là chủ

yếu, là sự đầu tư để xây dựng lực lượng nhân sự chất lượng cao trong GD và cho cơ sở hạ tầng.

#### *d. Hỗ trợ tài chính cho SV*

*Hỗ trợ học phí của Chính phủ:* Chính phủ hỗ trợ trực tiếp cho SV là công dân Singapore khoảng 60% học phí hàng năm.

*Chương trình tín dụng:* Bộ GD Singapore có một đề án về tín dụng cho tất cả SV. SV muốn nộp đơn xin hỗ trợ tài chính có thể lấy mẫu đơn từ trường của họ. Họ phải nộp mẫu đơn cùng với các tài liệu có liên quan đến trường học của mình và sau đó đợi kết quả xét duyệt. Mức tín dụng cấp cho SV của Chính phủ được phân làm 5 mức dao động từ 33% - 100% học phí và các khoản phí khác cho GDĐH của SV tương ứng với 5 mức thu nhập của hộ gia đình cũng như thu nhập bình quân đầu người của hộ.

*Các hỗ trợ tài chính khác:* Ngoài chương trình tín dụng cho SV của Chính phủ thì tại mỗi trường đều có chương trình tín dụng riêng cho SV của trường mình, đồng thời cũng có các quỹ hỗ trợ do các nhà tài trợ khác.

### **2.3. Thực tiễn thực hiện chia sẻ chi phí trong giáo dục đại học ở Việt Nam**

Năm 2006, Chính phủ đã ban hành Nghị định 43/2006/NĐ-CP quy định Quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm các cơ sở GD ĐH. Nghị định này là căn cứ để các nhà trường thực hiện tự chủ về tài chính có cơ chế chính sách để huy động nguồn đóng góp, chia sẻ về mặt chi phí của SV, phụ huynh, các tổ chức ngoài nhà trường thông qua học phí, các chương trình hỗ trợ tài chính, tài trợ hay các chương trình xã hội hóa, hợp tác công tư.

Năm 2014, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị quyết 77/NQ-CP về Thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở GD ĐH công lập giai đoạn 2014-2017, trong đó đặc biệt cho phép thí điểm 23 trường ĐH của Việt Nam được thực hiện cơ chế tự chủ. Đây được coi là chính sách thúc đẩy mạnh mẽ việc tự chủ của các trường, từ đó thúc đẩy việc chia sẻ chi phí giữa nhà trường, phụ huynh, SV và xã hội.

Chương trình tín dụng cho SV tại Việt Nam đã ra đời và đi vào hoạt động từ năm 2007, kể từ khi Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với HS, SV chính thức có hiệu lực. Chương trình đã và đang được thực hiện tại hầu khắp các trường ĐH, cao đẳng trên cả nước. Tuy nhiên, mức độ bao phủ của chương trình vẫn còn khá nhỏ so với nhu cầu thực tế khi đối tượng được vay để học chỉ là SV từ các hộ gia đình khó khăn về tài chính, dân tộc thiểu số.

### **2.4. Một số hàm ý chính sách đối với Việt Nam**

- Đề đạt được thành công trong mô hình chia sẻ chi phí cho GD ĐH, cần xuất phát từ *cơ chế tự chủ mạnh của các cơ sở GD*. Chính phủ không can thiệp vào các quyết

định trong nhà trường mà giao hầu như toàn quyền quản trị cho các cơ sở GD (Hoa Kỳ, Singapore). Các trường ĐH hiện nay ở Việt Nam, đặc biệt là ĐH công lập có rất ít quyền tự chủ. Trong bảng xếp loại của WB (2012) đối với khu vực Đông Á, Việt Nam đứng gần cuối danh sách xếp hạng về quyền tự chủ, chỉ trên Cambodia. Việc thử nghiệm mô hình tự chủ tại các trường ĐH đã bắt đầu được tiến hành nhưng chưa cho thấy hiệu quả cao.

- *Chính sách học phí linh hoạt* ở các quốc gia (Mĩ, Thụy Điển - đối với nhóm SV quốc tế, ở Singapore) giúp họ có điều kiện tăng cường chất lượng giảng dạy, đáp ứng chi phí đầu tư mở rộng cho nhà trường, cải tiến chương trình học tiên tiến, cập nhật những trang thiết bị hiện đại... Trong khi đó, các trường ĐH Việt Nam bị khống chế bởi các chính sách về học phí, lệ phí, cùng với việc không có được quyền tự chủ thực sự nên bị hạn chế trong việc huy động các nguồn thu để đảm bảo cho các hoạt động và sự phát triển của nhà trường. Điều này về lâu dài sẽ ảnh hưởng rất lớn tới chất lượng GD của các nhà trường và khiến khoảng cách chênh lệch giữa các ĐH trong nước với các quốc gia trên thế giới ngày càng gia tăng, đồng thời gia tăng áp lực lên NSNN và theo thời gian chênh lệch này sẽ ngày càng khó khắc phục. Tuy nhiên, việc quy định khung học phí, lệ phí đối với các trường ĐH hiện nay ở Việt Nam cũng có mặt tích cực, đó là với mức học phí như hiện nay thì một SV có điều kiện kinh tế bình thường cũng có cơ hội tiếp cận GD ĐH ở các trường uy tín, có tên tuổi.

- Một trong những giải pháp huy động các nguồn chia sẻ chi phí của GD ĐH hết sức hữu hiệu là chính sách cho phép *các tổ chức tư nhân đầu tư, tài trợ cho GD ĐH dưới nhiều hình thức khác nhau*. Các nguồn thu từ các khoản tài trợ của tổ chức tư nhân, từ các quỹ ủng hộ hay từ các khoản hợp tác đầu tư với các tập đoàn, doanh nghiệp cho các trường ĐH ở các quốc gia như Mĩ và Singapore đã giúp giảm bớt gánh nặng ngân sách cho các quốc gia, đồng thời nhờ đó các cơ sở GD ĐH trang trải tốt cho các chi phí GD, thực hiện tốt sự chia sẻ chi phí GD sang các nguồn thu dựa trên tư nhân. Hiện nay, ở Việt Nam các nguồn tài trợ, đầu tư của tư nhân dựa trên hợp tác giữa các cơ sở GD ĐH với tư nhân còn hết sức nhỏ bé. Chúng ta cần có *những chính sách ưu tiên cho các doanh nghiệp* (thông qua chính sách ưu đãi về thuế hoặc quy định một tỉ lệ bắt buộc nhất định dành cho GD và đào tạo trong quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp) nhằm tạo động lực để các doanh nghiệp, tổ chức tư nhân tài trợ cho các cơ sở GD ĐH, *đồng thời mở rộng quyền tự chủ thực sự của các trường ĐH, cho phép các nhà trường được vay vốn để đầu tư và xây dựng khung pháp lý cho việc hợp tác công tư giữa trường ĐH và các doanh nghiệp* nhằm tăng nguồn thu, thêm kênh huy động vốn đầu tư cho cơ sở vật chất - thiết bị và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trong nhà trường, đảm bảo khai thác triệt để kênh chia sẻ chi phí từ tư nhân.

- Phát triển *hệ thống hỗ trợ tài chính cho SV* đang ngày càng trở thành giải pháp hiệu quả để thực hiện chia sẻ chi

phí cho GD ĐH. Để có thể xây dựng một hệ thống hỗ trợ tài chính tốt cần một tiềm lực mạnh từ phía chính phủ. Điều này khá khó khăn đối với Việt Nam bởi Việt Nam là một nước đang phát triển, tiềm lực kinh tế còn nhiều khó khăn. Việc đảm bảo trợ cấp, học bổng, chỉ được cải thiện chậm chạp và chiếm tỉ lệ rất nhỏ.

### 3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tất cả các quốc gia trên đều đang phải đối mặt với việc tăng cường “chia sẻ chi phí” nhằm giảm bớt gánh nặng lên NSNN. Các giải pháp chính sách mà các quốc gia lựa chọn khá đa dạng, chủ yếu tập trung vào việc: 1/ Đổi mới phương thức cấp NSNN cho GD ĐH nhằm sử dụng tiết kiệm hơn, hiệu quả hơn nguồn lực và đảm bảo công bằng xã hội; 2/ Thu học phí và các phí dịch vụ (đối với những đối tượng

trước đó chưa phải nộp) hoặc điều chỉnh tăng mức học phí và các phí dịch vụ khác đối với người học kết hợp với các giải pháp hỗ trợ tài chính (trợ cấp, tín dụng SV, học bổng,...); 3/ Tăng cường các nguồn có tính chất bổ sung, phụ trợ cho các trường ĐH (Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm dịch vụ - hợp tác của các cơ sở GD và tài trợ, cho tặng của các cá nhân, tổ chức,...). Việt Nam hiện đang đứng trước sức ép mở rộng quy mô GD ĐH, đang tiến hành lộ trình cải cách tài chính GD ĐH trong đó tăng tỉ trọng các khoản đóng góp từ gia đình và người học, giảm bớt tỉ trọng đầu tư NSNN trong tổng vốn đầu tư. Những kinh nghiệm thực hiện chia sẻ chi phí này là những gợi mở đối với các nhà quản lý trong công tác hoạch định chính sách đối với GD nói chung và GD ĐH nói riêng.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] D. Bruce Johnstone, (2011), *Financing Higher Education: Who Pays and Other Issues*, Journal of Economic Literature Vol. 49, No. 1, pp. 154-158.
- [2] Swedish Higher Education Authority, (2014), *Higher Education in Sweden, Status Report*.
- [3] The Swedish National Board of Student Aid (CSN), (2014), *Swedish Student Aid*, CSN Information Leaflet.
- [4] Arthur M. Hauptman, (2013), *Public Policies, Prices and Productivity in American Higher Education*, American Enterprise Institute.
- [5] D. Bruce Johnstone, (2014), *Financing American Higher Education in the 21st Century: What Can the United States Learn From Other Countries?* Miller Center, University of Virginia.
- [6] Ministry of Education Singapore, (2019), *Financial assistance of higher education*, linked to <https://www.moe.gov.sg/education/financial-assistance>.
- [7] ADB Bank, (2009), *Good practice in cost-sharing and financing in higher education*.
- [8] Hiền. Đ.M, Đức. N.M, Hiền. N.T, Phương. H.L.M, Tâm. N. T, (2015), *Chia sẻ chi phí trong giáo dục đại học ở một số quốc gia trên thế giới*, Báo cáo tổng kết Nhiệm vụ thường xuyên 2015, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.

## COST-SHARING IN HIGHER EDUCATION: INTERNATIONAL EXPERIENCE AND IMPLICATIONS FOR VIETNAM

Nguyen Thanh Tam<sup>1</sup>, Nguyen Minh Duc<sup>2</sup>,  
Nguyen Thi Hien<sup>3</sup>, Dang Thi Minh Hien<sup>4</sup>,  
Hoang Le Mai Phuong<sup>5</sup>

<sup>1</sup> Email: thanhtam.vss@gmail.com

<sup>2</sup> Email: nguyenminhducvkhgdvn@gmail.com

<sup>3</sup> Email: hien137nguyen@gmail.com

The Vietnam National Institute of Educational Sciences  
101 Tran Hung Dao, Hoan Kiem, Hanoi, Vietnam

<sup>4</sup> National Academy of Education Management  
31 Phan Dinh Giot, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam  
Email: Dtmhien.qlgd@gmail.com

<sup>5</sup> Vietnam Education Publishing House Limited Company  
12 Lang Ha, Dong Da, Hanoi, Vietnam  
Email: hoanglemaiphuong@gmail.com

**ABSTRACT:** Higher education will have increasing importance in channeling human resources to support social development and economic growth. However, higher education is also costly, especially when at high level, these costs are magnified by dramatically increased enrollment pressures. Governments are also besieged with other pressing public needs, many of which seem more politically compelling than the claims of higher education and which, together with higher education, greatly exceed, in almost all countries, the available scarce public revenues. Cost-sharing, or the shift in at least part of the higher educational cost burden from governments (or taxpayers) to parents and students, is a worldwide trend. This is the key to solving the financial problems that higher education is facing. This article introduces the experience of cost-sharing practices in Sweden, the United States and Singapore, thereby highlighting some suggestive implications for Vietnam in developing policies to implement cost-sharing in higher education.

**KEYWORDS:** Education economics; education finance; cost-sharing; cost-sharing in higher education.